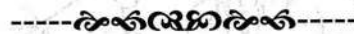


TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346.227.987.277	268.156.015.970
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.824.524.414	27.908.666.170
Tiền	111		7.824.524.414	9.788.249.170
Các khoản tương đương tiền	112		-	18.120.417.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	231.079.485.918	153.842.326.267
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		231.079.485.918	153.842.326.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.935.647.557	44.603.690.299
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.085.015.725	45.221.758.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	8.086.403.372	4.140.152.778
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.978.490.866	2.608.359.665
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(8.214.262.406)	(7.366.580.457)
Hàng tồn kho	140	11	31.388.329.388	39.285.071.396
Hàng tồn kho	141		31.388.329.388	39.285.071.396
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	2.516.261.838
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	-	1.700.200.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	816.061.838
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.806.403.854	237.790.568.794
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	331.760.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	331.760.000
Tài sản cố định	220		193.031.538.067	205.480.187.925
Tài sản cố định hữu hình	221	13	192.154.846.627	204.220.145.468
- Nguyên giá	222		895.281.822.076	880.701.718.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(703.126.975.449)	(676.481.572.889)
Tài sản cố định vô hình	227	14	876.691.440	1.260.042.457
- Nguyên giá	228		8.713.970.283	8.400.560.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.837.278.843)	(7.140.517.826)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.955.423.075	4.361.341.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	25.955.423.075	4.361.341.015
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.479.352.712	27.608.949.854
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.408.054.653	23.978.317.924
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	1.071.298.059	3.630.631.930
TỔNG TÀI SẢN	270		574.034.391.131	505.946.584.764

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		310.825.914.302	261.563.551.763
Nợ ngắn hạn	310		236.025.989.051	179.188.050.616
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	83.091.328.568	96.145.554.535
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.687.528.741	4.542.160.396
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	35.731.958.362	27.215.220.567
Phải trả người lao động	314		30.522.094.602	14.904.956.950
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	44.058.257.589	10.805.045.140
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.516.798.421	6.929.778.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	15.171.680.000	13.328.745.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.246.342.768	5.316.588.971
Nợ dài hạn	330		74.799.925.251	82.375.501.147
Phải trả dài hạn khác	337	20	3.195.371.220	2.731.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	71.604.554.031	79.644.501.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.208.476.829	244.383.033.001
Vốn chủ sở hữu	410	23	263.208.476.829	244.383.033.001
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.358.753.302	50.533.309.474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.710.771.409	20.410.771.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.647.981.893	30.122.538.065
TỔNG NGUỒN VỐN	440		574.034.391.131	505.946.584.764

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	330.404.714.097	324.732.011.253	1.003.684.015.081	927.087.765.559
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	113.569.641	238.967.417	290.998.618	550.813.715
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		330.291.144.456	324.493.043.836	1.003.393.016.463	926.536.951.844
Giá vốn hàng bán	11	26	291.335.962.592	280.322.632.076	865.545.815.052	831.274.511.662
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.955.181.864	44.170.411.760	137.847.201.411	95.262.440.182
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.777.773.665	1.942.143.286	4.910.861.379	4.682.741.860
Chi phí tài chính	22	28	1.366.297.356	1.081.101.286	5.354.028.712	2.988.525.143
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.366.297.356</i>	<i>1.081.101.286</i>	<i>5.354.028.712</i>	<i>2.988.525.143</i>
Chi phí bán hàng	25	29	8.779.853.001	8.040.645.905	26.411.115.879	23.320.778.012
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.672.020.025	17.327.171.400	49.547.686.751	46.240.340.353
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.914.785.147	19.663.636.455	61.445.231.448	27.395.538.534
Thu nhập khác	31	30	568.215.650	559.426.235	1.715.108.976	1.334.052.141
Chi phí khác	32	31	568.758.513	1.390.867.362	2.980.852.097	1.481.060.681
Lợi nhuận khác	40		(542.863)	(831.441.127)	(1.265.743.121)	(147.008.540)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.914.242.284	18.832.195.328	60.179.488.327	27.248.529.994
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.599.961.009	4.584.601.183	9.972.172.563	8.029.168.229
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	751.969.841	(738.609.182)	2.559.333.871	(2.311.581.473)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.562.311.434	14.986.203.327	47.647.981.893	21.530.943.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	542	647	2.056	929
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	542	647	2.056	929

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023



Giám Đốc

HỒ VĂN TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	60.179.488.327	27.248.529.994
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.328.905.038	31.542.377.706
Các khoản dự phòng	03	847.681.949	57.397.310
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.910.861.379)	(4.747.955.613)
Chi phí lãi vay	06	5.354.028.712	2.988.525.143
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	90.799.242.647	57.088.874.540
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(31.238.862.890)	6.449.616.198
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	7.896.742.008	2.597.005.905
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	43.024.735.860	27.519.493.397
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	18.270.463.271	11.397.244.554
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.415.973.996)	(3.023.962.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.441.687.501)	(1.337.082.086)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.292.784.268)	(9.499.103.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.601.875.131	91.237.086.981
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.117.577.900)	(39.556.381.741)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	65.213.753
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(302.438.045.118)	(240.330.367.965)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	225.200.885.467	146.874.166.563
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.345.480.771	4.178.230.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.009.256.780)	(128.769.139.009)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	4.011.246.963	27.093.138.435
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.208.260.000)	(6.548.760.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.479.747.070)	(15.460.796.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.676.760.107)	5.083.582.365
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.084.141.756)	(32.448.469.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.908.666.170	79.239.802.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.824.524.414	46.791.333.177

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Giám Đốc

HUYỀN TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ tư số 0304797806 ngày 26 tháng 4 năm 2023, chuẩn y việc thay đổi chứng minh nhân dân của người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế bằng căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND
 - Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 458 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 của Công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 03 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

*** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay dùi đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	46.142.319	12.097.735
Tiền gửi ngân hàng	7.778.382.095	9.776.151.435
Các khoản tương đương tiền	-	18.120.417.000
Cộng	7.824.524.414	27.908.666.170

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	231.079.485.918	231.079.485.918	153.842.326.267	153.842.326.267
- Ngân hàng Quốc tế VIB	5.236.000.000	5.236.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	189.361.982.579	189.361.982.579	128.596.532.879	128.596.532.879
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	36.481.503.339	36.481.503.339	25.245.793.388	25.245.793.388
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	231.079.485.918	231.079.485.918	153.842.326.267	153.842.326.267

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 4,7%-7,5%/năm, kỳ hạn gốc 9-12 tháng với lãi suất từ 8%-8,5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 5%-7,2%/năm, tại ngân hàng quốc tế VIB có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 6%/năm

	Tại 30/09/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	12.138.900
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>8.330.000</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>12.138.900</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	8.330.000	8.330.000	-	12.138.900

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/09/2023 là 941 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73.085.015.725	(8.182.628.922)	45.221.758.313	(7.334.946.973)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.876.728.761	-	5.668.731.787	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	69.036.311.147	(8.010.653.105)	39.381.050.709	(7.334.946.973)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	(171.975.817)	171.975.817	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	73.085.015.725	(8.182.628.922)	45.221.758.313	(7.334.946.973)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.876.728.761	-	5.668.731.787	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.876.728.761	-	5.668.731.787	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.978.490.866	-	2.608.359.665	-
Tạm ứng	281.129.900	-	-	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	2.697.360.966	-	173.740.273	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.434.619.392	-
Phải thu dài hạn khác	331.760.000	-	331.760.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
Cộng	3.310.250.866	-	2.940.119.665	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tai 30/09/2023		Tai 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.086.403.372	(31.633.484)	4.140.152.778	(31.633.484)
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TOÀN THẮNG LỢI	1.228.031.529	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	1.205.773.772	-	229.269.430	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Hồng Đăng	903.623.672	-	-	-
Cty TNHH Mtv Cấp Nước Đồng Tâm Đồng Tiến	832.515.520	-	-	-
Công Ty TNHH ĐT XD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường Waseen	582.520.039	-	582.520.039	-
Cty Cp Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tín Nghĩa	406.552.927	-	847.903.118	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT MỸ	336.838.000	-	-	-
Cty Cp Tư Vấn Và Đầu Tư Đô Thị Việt	301.628.138	-	-	-
Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam	166.479.300	-	166.479.300	-
Cty TNHH Hải Hoàng Dương	125.535.839	-	1.226.969.181	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN TRƯỜNG THỊNH GLOBAL	160.521.382	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại K&C	95.783.943	-	302.624.033	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.740.599.311	(31.633.484)	784.387.677	(31.633.484)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.086.403.372	(31.633.484)	4.140.152.778	(31.633.484)
Trả trước cho người bán là bên liên quan	190.315.529	-	190.315.529	-
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	77.056.132	-	77.056.132	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	113.259.397	-	113.259.397	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 30/09/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.546.478.688	(8.214.262.406)	1.332.216.282	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	9.342.869.387	(8.010.653.105)	1.332.216.282	7.963.541.066	(7.334.946.973)	628.594.093
Các khách hàng khác	203.609.301	(203.609.301)	-	31.633.484	(31.633.484)	-
Cộng	9.546.478.688	(8.214.262.406)	1.332.216.282	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.459.024.087	-	11.023.190.912	-
Chi phí dở dang nước sạch	19.808.316.901	-	28.080.126.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	181.753.748	-
Công cụ dụng cụ	120.988.400	-	-	-
Cộng	31.388.329.388	-	39.285.071.396	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.700.200.000
Công cụ dụng cụ	-	-
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	-	1.700.200.000
Chi phí trả trước dài hạn	7.408.054.653	23.978.317.924
Công cụ dụng cụ	2.247.866.263	3.131.947.020
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	25.899.187
Gắn đồng hồ nước theo ND 117	1.147.011.817	4.588.047.274
Thay đồng hồ nước định kỳ	3.611.662.104	14.446.648.475
Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	-	1.562.704.587
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	401.514.469	223.071.381
Cộng	7.408.054.653	25.678.517.924

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2023	29.216.148.586	7.550.499.417	821.318.793.003	22.616.277.351	880.701.718.357
- Mua trong kỳ	-	550.204.545	3.723.995.047	3.476.784.592	7.750.984.184
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	8.961.121.882	-	8.961.121.882
- Giảm nguyên giá theo Quyết toán	-	-	(1)	(145.260.885)	(145.260.886)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.200.000)	(1.523.929.580)	(431.611.881)	(1.986.741.461)
Tại 30/09/2023	29.216.148.586	8.069.503.962	832.479.980.351	25.516.189.177	895.281.822.076
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2023	(4.086.730.668)	(5.238.115.019)	(648.427.284.052)	(18.729.443.150)	(676.481.572.889)
- Khấu hao trong kỳ	(439.147.863)	(1.365.943.266)	(25.863.614.947)	(1.043.977.044)	(28.712.683.120)
- Điều chỉnh khấu hao	-	-	-	80.539.099	80.539.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	31.200.000	1.523.929.580	431.611.881	1.986.741.461
Tại 30/09/2023	(4.525.878.531)	(6.572.858.285)	(672.766.969.419)	(19.261.269.214)	(703.126.975.449)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2023	25.129.417.918	2.312.384.398	172.891.508.951	3.886.834.201	204.220.145.468
Tại 30/09/2023	24.690.270.055	1.496.645.677	159.713.010.932	6.254.919.963	192.154.846.627
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2023	-	1.128.081.696	457.480.914.419	16.748.436.079	475.357.432.194
Tại 30/09/2023	-	4.845.633.133	526.870.575.885	17.183.982.148	548.900.191.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2023	8.400.560.283	8.400.560.283
Mua trong kỳ	313.410.000	313.410.000
Tại 30/09/2023	<u>8.713.970.283</u>	<u>8.713.970.283</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2023	(7.140.517.826)	(7.140.517.826)
Khấu hao trong kỳ	(696.761.017)	(696.761.017)
Tại 30/09/2023	<u>(7.837.278.843)</u>	<u>(7.837.278.843)</u>
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2023	1.260.042.457	1.260.042.457
Tại 30/09/2023	<u>876.691.440</u>	<u>876.691.440</u>
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2023	6.666.544.666	6.666.544.666
Tại 30/09/2023	<u>6.823.714.666</u>	<u>6.823.714.666</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	189.403.937	2.087.394.020
Công trình di dời đường ống	297.514.998	282.419.553
Công trình chống thất thoát nước	3.373.668.171	416.725.119
Công trình đầu tư thay mới ống mục	22.092.444.608	833.053.696
Công trình phát triển mạng lưới	2.391.361	741.748.627
Cộng	<u>25.955.423.075</u>	<u>4.361.341.015</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<u>83.091.328.568</u>	<u>83.091.328.568</u>	<u>96.145.554.535</u>	<u>96.145.554.535</u>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	73.676.728.458	73.676.728.458	90.092.571.198	90.092.571.198
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	9.414.600.110	9.414.600.110	6.052.983.337	6.052.983.337
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>83.091.328.568</u>	<u>83.091.328.568</u>	<u>96.145.554.535</u>	<u>96.145.554.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	73.676.728.458	73.676.728.458	90.595.523.742	90.595.523.742
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	73.676.728.458	73.676.728.458	90.092.571.198	90.092.571.198
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	-	-	117.504.000	117.504.000
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	-	-	385.448.544	385.448.544

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.687.528.741	4.542.160.396
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngành	15.508.224	25.487.917
- Tiền nước	6.097.783.277	4.025.884.744
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	574.237.240	490.787.735
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	6.687.528.741	4.542.160.396
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	11.109.072
- Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	-	11.109.072

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.553.742.045	24.161.448.622	23.126.870.721	1.519.164.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.972.172.563	9.972.172.563	12.441.687.501	5.441.687.501
Thuế thu nhập cá nhân	103.804.150	1.365.977.859	2.119.435.309	857.261.600
Tiền thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	1.089.889.644	2.213.868.232	1.123.978.588	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	29.012.349.960	180.374.994.858	170.759.752.220	19.397.107.322
Cộng	35.731.958.362	218.088.462.134	209.571.724.339	27.215.220.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	44.058.257.589	10.805.045.140
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	11.421.406	-
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	717.143.073	1.226.140.109
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờn ĐHN	3.638.964.944	3.530.456.070
- Thù lao Hội đồng quản trị & thư ký hội đồng quản trị	96.000.000	333.000.000
- Chi phí Lãi vay	223.704.333	285.649.617
- Thuê tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	28.949.203.629	-
- Chi phí khám sức khỏe	750.000.000	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	-	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết	-	3.261.747.667
- Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại	1.617.557.191	1.602.000.000
- Chi phí tiền cơm cho CB CNV	3.506.860.000	-
- Trang bị đồng phục cho CB CNV	414.900.000	-
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, sửa chữa nhà làm việc	226.568.000	-
- Trích trước chi phí quyết toán giá vốn nước mua si 9 tháng đầu 2023	3.715.616.831	-
- Chi phí khác	190.318.182	566.051.677
Dài hạn	-	-
Cộng	44.058.257.589	10.805.045.140

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	13.516.798.421	6.929.778.136
- Kinh phí công đoàn	556.112.083	598.665.275
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	803.234.240	659.506.344
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.589.455.247	1.469.202.317
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	1.900.593.040	4.167.531.117
- Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023	632.424.071	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.979.740	34.873.083
Dài hạn	3.195.371.220	2.731.000.000
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	3.195.371.220	2.731.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	16.712.169.641	9.660.778.136
Phải trả khác là các bên liên quan	53.371.220	60.000.000
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	53.371.220	60.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/09/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.171.680.000	15.171.680.000	12.051.194.079	10.208.260.000	13.328.745.921	13.328.745.921
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	5.580.880.000	5.580.880.000	4.196.160.000	4.154.160.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	9.590.800.000	9.590.800.000	7.855.034.079	6.054.100.000	7.789.865.921	7.789.865.921
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	71.604.554.031	71.604.554.031	4.011.246.963	12.051.194.079	79.644.501.147	79.644.501.147
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	9.795.493.931	9.795.493.931	1.435.175.565	4.196.160.000	12.556.478.366	12.556.478.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	61.809.060.100	61.809.060.100	2.576.071.398	7.855.034.079	67.088.022.781	67.088.022.781
Cộng	86.776.234.031	86.776.234.031	16.062.441.042	22.259.454.079	92.973.247.068	92.973.247.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

Hợp đồng tín dụng : **Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.**

Số tiền cho vay : 43.800.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021

Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

Hợp đồng tín dụng : **Số 6220-LAV-202300374 ngày 15 ngày 08 tháng 2023.**

Số tiền cho vay : 15.327.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

Thời gian ân hạn : Ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 8,1%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,8%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Phường An Lạc, Phường Bình Trị Đông A, Tân tạo, Bình Tân cho 3 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202300255 ngày 15/08/2023.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:**Hợp đồng tín dụng : Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.**

- Số tiền cho vay : 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng : Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.

- Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Hợp đồng tín dụng : Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.
Hợp đồng tín dụng : Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.	
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.
Hợp đồng tín dụng : Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.	
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
Hợp đồng tín dụng : Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.	
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.
Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.	
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.
- Hợp đồng tín dụng : Số 0008/TD3.TC/22CD ngày 30 ngày 06 tháng 2022.**
- Số tiền cho vay : 6.376.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1,7,10,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023.

Lịch trả nợ vay dài hạn	Agribank	VCB	Cộng
Trong vòng 1 năm	5.580.880.000	9.590.800.000	15.171.680.000
Năm thứ 2	5.706.880.000	9.590.800.000	15.297.680.000
Năm thứ 3	3.031.438.366	9.590.800.000	12.622.238.366
Năm thứ 4	168.000.000	9.590.800.000	9.758.800.000
Năm thứ 5	168.000.000	9.590.800.000	9.758.800.000
Sau 5 năm	721.175.565	23.445.860.100	24.167.035.665
Cộng	15.376.373.931	71.399.860.100	86.776.234.031
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.580.880.000	9.590.800.000	15.171.680.000
Nợ dài hạn còn lại	9.795.493.931	61.809.060.100	71.604.554.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.356.490.296	18.153.159.651
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước....	5.356.490.296	18.153.159.651
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.071.298.059	3.630.631.930
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.071.298.059	3.630.631.930

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,49%	9.735.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	7,37%	9.578.400.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8,49%	11.039.400.000	-	-
Các cổ đông khác	19,02%	24.720.900.000	20,16%	26.211.900.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.3 Cổ phiếu

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	48.141.148.172	241.990.871.699
Lãi trong năm	-	-	30.122.538.065	30.122.538.065
- Phân phối lợi nhuận năm 2021			(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+ <i>Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty</i>	-	-	(358.041.060)	(358.041.060)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	-	-	(5.795.628.137)	(5.795.628.137)
+ <i>Trích Quỹ phúc lợi</i>			(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ <i>Chia cổ tức năm 2021</i>	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31/12/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	50.533.309.474	244.383.033.001
Tại 01/01/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	50.533.309.474	244.383.033.001
Lãi trong năm	-	-	47.647.981.893	47.647.981.893
- Phân phối lợi nhuận năm 2022			(28.822.538.065)	(28.822.538.065)
+ <i>Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty</i>	-	-	(448.221.600)	(448.221.600)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	-	-	(6.295.610.456)	(6.295.610.456)
+ <i>Trích Quỹ phúc lợi</i>			(6.478.706.009)	(6.478.706.009)
+ <i>Chia cổ tức năm 2022</i>	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 30/09/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	69.358.753.302	263.208.476.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu	1.003.684.015.081	927.087.765.559
- Doanh thu cung cấp nước sạch	989.671.097.546	915.455.474.024
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.012.917.535	11.632.291.535
Doanh thu với các bên liên quan	3.546.177.057	3.728.238.921
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.546.177.057	3.701.357.532
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	-	26.881.389

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	100.543.930	388.735.905
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	190.454.688	162.077.810
Cộng	290.998.618	550.813.715

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	857.234.477.518	822.721.715.726
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.311.337.534	8.552.795.936
Cộng	865.545.815.052	831.274.511.662

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.828.726.848	4.635.421.160
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.134.531	47.320.700
Cộng	4.910.861.379	4.682.741.860

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí lãi vay	5.354.028.712	2.988.525.143
Cộng	5.354.028.712	2.988.525.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	26.411.115.879	23.320.778.012
- Chi phí nhân viên bán hàng	21.027.987.769	17.896.349.025
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	772.339.980	569.520.451
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.629.745.853	2.571.569.678
- Chi phí bằng tiền khác	1.981.042.277	2.283.338.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.547.686.751	46.240.340.353
- Chi phí nhân viên quản lý	24.214.620.645	20.662.872.598
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.111.563.382	2.458.186.351
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.099.346.825	1.620.422.167
- Thuế, phí và lệ phí	160.885.770	97.267.156
- Chi phí thuê đất	2.179.779.288	5.609.079.000
- Chi phí dự phòng	847.681.949	57.397.310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.252.000	81.414.999
- Chi phí bằng tiền khác	16.770.556.892	15.653.700.772

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.617.528.598	1.179.273.388
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	-	4.992.328
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	70.230.000	35.198.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	65.213.753
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	6.500.000	3.100.000
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	2.722.728	-
Thu nhập khác	18.127.650	46.274.672
Cộng	1.715.108.976	1.334.052.141

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí bị phạt chậm nộp tiền thuê đất	1.281.787.882	-
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	16.150.000	64.152.722
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	2.881.818	5.000.000
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.617.557.191	1.206.019.946
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	-	205.884.312
Chi phí khác	62.475.206	3.701
Cộng	2.980.852.097	1.481.060.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.179.488.327	27.248.529.994
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	52.069.632.074	20.656.521.976
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	8.109.856.253	6.592.008.018
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	(10.318.625.511)	12.353.427.580
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(12.796.669.355)</i>	<i>11.668.739.422</i>
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(12.796.669.355)	11.668.739.422
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2.478.043.844</i>	<i>684.688.158</i>
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.281.787.882	-
Chi phí khấu hao không được trừ	682.411.962	225.688.158
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	459.000.000	459.000.000
Chi phí khác	54.844.000	543.883.571
Tổng thu nhập chịu thuế:	49.860.862.816	39.601.957.574
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	41.751.006.563	33.553.833.127
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	8.109.856.253	6.592.008.018
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.972.172.563	8.029.168.229

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (chịu thuế)	(1.071.298.059)	(2.182.053.965)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.630.631.930	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(129.527.508)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.559.333.871	(2.311.581.473)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.647.981.893	21.530.943.238
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(20.915.477.074)	(9.451.186.216)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.056	929

(*) Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, Do đó, công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 ngày 30/09/2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 ngày 30/09/2023 là số tạm tính theo tỷ lệ 43,9% lợi nhuận sau thuế của giai đoạn từ ngày 01/01/2023 ngày 30/09/2023 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nước sạch	653.484.267.545	643.462.794.619
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.346.916.244	7.812.400.797
Chi phí nhân công	129.428.045.173	104.966.765.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.328.905.038	31.542.377.706
Thuế, phí và lệ phí	160.885.770	97.267.156
Chi phí dự phòng	847.681.949	57.397.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.112.455.629	29.600.154.440
Chi phí khác bằng tiền	90.795.460.334	83.296.472.168
Cộng	941.504.617.682	900.835.630.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	989.570.553.616	13.822.462.847	1.003.393.016.463
Giá vốn bộ phận	(857.234.477.518)	(8.311.337.534)	(865.545.815.052)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	132.336.076.098	5.511.125.313	137.847.201.411
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(74.912.415.312)	(1.046.387.318)	(75.958.802.630)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.423.660.786	4.464.737.995	61.888.398.781
Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.910.861.379	4.910.861.379
Chi phí tài chính	(5.354.028.712)	-	(5.354.028.712)
Thu nhập khác	-	1.715.108.976	1.715.108.976
Chi phí khác	-	(2.980.852.097)	(2.980.852.097)
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	52.069.632.074	8.109.856.253	60.179.488.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(8.350.201.313)	(1.621.971.250)	(9.972.172.563)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.559.333.871)	-	(2.559.333.871)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.160.096.890	6.487.885.003	47.647.981.893
Tổng Tài sản			574.034.391.131
Tổng Nợ phải trả			310.825.914.302
Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	915.066.738.119	11.470.213.725	926.536.951.844
Giá vốn bộ phận	(822.721.715.726)	(8.552.795.936)	(831.274.511.662)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	92.345.022.393	2.917.417.789	95.262.440.182
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.699.975.274)	(861.143.091)	(69.561.118.365)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.645.047.119	2.056.274.698	25.701.321.817
Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.682.741.860	4.682.741.860
Chi phí tài chính	(2.988.525.143)	-	(2.988.525.143)
Thu nhập khác	-	1.334.052.141	1.334.052.141
Chi phí khác	-	(1.481.060.681)	(1.481.060.681)
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	20.656.521.976	6.592.008.018	27.248.529.994
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.710.766.625)	(1.318.401.604)	(8.029.168.229)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.311.581.473	-	2.311.581.473
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.257.336.824	5.273.606.414	21.530.943.238
Tổng Tài sản			538.750.644.522
Tổng Nợ phải trả			302.959.206.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	3.546.177.057	3.701.357.532
- Mua dịch vụ khác	-	94.072.727
- Mua nước sạch	641.496.840.879	643.462.794.619
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.338.180.083	1.382.405.467
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	689.987.525.663	684.978.241.795
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	454.995.140
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Hoàn tiền ký cược ký quỹ, cung cấp dịch vụ	17.737.852	2.923.342
- Cung cấp dịch vụ	-	26.881.389
- Thu tiền ký cược ký quỹ, cung cấp dịch vụ	-	91.955.242
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Phải trả công trình XD CB	29.632.091	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	86.977.811	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	127.436.708	34.317.422
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	53.190.900	46.899.991
- Trả tiền mua hàng hóa	58.156.904	50.796.898
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	13.092.950.040	2.026.875.920
- Trả tiền mua vật tư	14.559.333.894	2.203.286.630
7. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Mua dịch vụ	2.476.475.000	946.705.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	2.884.348.500	955.665.000
- Phải trả công trình XD CB	-	94.955.311
- Thu lại tạm ứng công trình XD CB	-	157.226.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	3.876.728.761	5.668.731.787
- Phải trả cho người bán	73.676.728.458	90.092.571.198
- Phải trả cổ tức	7.956.480.000	-
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả trước cho người bán	113.259.397	113.259.397
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Người mua trả tiền trước	-	11.109.072
- Nhận ký quỹ ký cược	53.371.220	60.000.000
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	77.056.132	77.056.132
5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Phải trả cho người bán	-	385.448.544
6. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Phải trả cho người bán	-	117.504.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
		VND	VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	355.021.179	357.949.817
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	417.439.178	420.363.015
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	320.217.463	317.707.685
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	320.217.463	312.578.944
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	304.969.013	273.308.785
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	310.029.099	307.484.762
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	303.106.605	305.606.992
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT/Miễn nhiệm	-	28.000.000
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	63.000.000	35.000.000
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Cộng		2.790.000.000	2.754.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDD ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 của Công ty.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
		Đã báo cáo trước đây		Sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.656	(727)	929
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.656	(727)	929

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 biến động giảm 16,17% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1.	Tổng doanh thu	333.637.133.771	326.994.613.357	6.642.520.414	102,03%
a.	Doanh thu nước	324.777.074.570	320.244.028.812	4.533.045.758	101,42%
b.	Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	5.514.069.886	4.249.015.024	1.265.054.862	129,77%
	<i>Doanh thu dịch vụ ĐHN</i>	<i>3.137.712.790</i>	<i>3.011.573.180</i>	<i>126.139.610</i>	<i>104,19%</i>
	<i>Doanh thu chuyển nhượng vật tư</i>	<i>1.194.298.077</i>	<i>3.656.000</i>	<i>1.190.642.077</i>	<i>32666,80%</i>
	<i>Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động</i>	<i>1.182.059.019</i>	<i>1.233.785.844</i>	<i>(51.726.825)</i>	<i>95,81%</i>
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	2.777.773.665	1.942.143.286	835.630.379	143,03%
d.	Thu nhập khác	568.215.650	559.426.235	8.789.415	101,57%
2.	Tổng chi phí	317.722.891.487	308.162.418.029	9.560.473.458	103,10%
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch	288.080.551.050	277.187.683.290	10.892.867.760	103,93%
b.	Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:	3.255.411.542	3.134.948.786	120.462.756	103,84%
	<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN</i>	<i>1.969.680.104</i>	<i>2.170.784.696</i>	<i>(201.104.592)</i>	<i>90,74%</i>
	<i>Chi phí chuyển nhượng vật tư</i>	<i>87.968.871</i>	<i>2.245.980</i>	<i>85.722.891</i>	<i>3916,78%</i>
	<i>Chi phí KHTSCĐ cho thuê</i>	<i>1.197.762.567</i>	<i>961.918.110</i>	<i>235.844.457</i>	<i>124,52%</i>
c.	Chi phí tài chính	1.366.297.356	1.081.101.286	285.196.070	126,38%
d.	Chi phí bán hàng	8.779.853.001	8.040.645.905	739.207.096	109,19%
e.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.672.020.025	17.327.171.400	(1.655.151.375)	90,45%
f.	Chi phí khác	568.758.513	1.390.867.362	(822.108.849)	40,89%
3.	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	15.914.242.284	18.832.195.328	(2.917.953.044)	84,51%
a.	Lợi nhuận nước	12.244.650.494	17.688.528.217	(5.443.877.723)	69,22%
b.	Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	2.258.658.344	1.114.066.238	1.144.592.106	202,74%
c.	Lợi nhuận HĐTC	1.411.476.309	861.042.000	550.434.309	163,93%
d.	Lợi nhuận khác	(542.863)	(831.441.127)	830.898.264	0,07%
4.	Thuế TNDN	3.351.930.850	3.845.992.001	(494.061.151)	87,15%
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.599.961.009	4.584.601.183	(1.984.640.174)	56,71%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	751.969.841	(738.609.182)	1.490.579.023	-101,81%
5.	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	12.562.311.434	14.986.203.327	(2.423.891.893)	83,83%

Trong quý 3 năm 2023, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý 3 năm 2023 tăng 6.642.520.414 đồng (+2,03%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Doanh thu nước sạch tăng 4.533.045.758(+1,42%) chủ yếu do sản lượng nước bán ra quý 3 năm 2023 tăng 436.531 m³ (+1,62%) làm doanh thu tăng tương ứng 5.177.798.497 đồng, giá bán bình quân giảm 27,14 đồng/m³ (-0,2%) làm doanh thu giảm tương ứng 729.065.067 đồng so với quý 3 năm 2022.

- Doanh thu thu cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2023 tăng 1.265.054.862 đồng (+29,77%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do quý 3 năm 2023 phát sinh doanh thu thanh lý vật tư số tiền 1.194.298.077 đồng, quý 3 năm 2022 chỉ phát sinh 3.656.000 đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2023 tăng 835.630.379 đồng (+43,03%) so với cùng kỳ năm 2022, do lãi suất tiền gửi quý 3 năm 2023 tăng so với quý 3 năm 2022.

- Thu nhập khác quý 3 năm 2023 biến động không đáng kể so với quý 3 năm 2022.

2. Tổng chi phí quý 3 năm 2023 tăng 9.560.473.458 đồng (+3,1%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Giá vốn hàng bán nước sạch quý 3 năm 2023 tăng 10.892.867.760 đồng (+3,93%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do tăng giá vốn kết chuyển từ các chi phí trực tiếp:

+ Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ quý 3 năm 2023 tăng 8.571.962.542 (+96,6%) so với quý 3 năm 2022 do quý 3 năm 2023 chi phí phát sinh được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong kỳ và số dư còn phải phân bổ của các năm trước được hạch toán vào chi phí của năm 2023 theo Nghị quyết số 29/NQ-CNCL-HĐQT ngày 25/9/2023, quý 3 năm 2022 chi phí này được phân bổ từ 12-36 tháng.

+ Chi phí thay đồng hồ tổng quý 3 năm 2023 tăng 1.776.402.599 (+147,8%) so với quý 3 năm 2022, do quý 3 năm 2023 chi phí phát sinh được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong kỳ và số dư còn phải phân bổ của các năm trước được hạch toán vào chi phí của năm 2023 theo Nghị quyết số 29/NQ-CNCL-HĐQT ngày 25/9/2023, quý 3 năm 2022 chi phí này được phân bổ từ 36 tháng.

+ Chi phí bảo hiểm nhân thọ tăng 1.374.858.400 so với quý 3 năm 2022, do quý 3 năm 2023 chi phí phát sinh được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong kỳ theo Nghị quyết số 29/NQ-CNCL-HĐQT ngày 25/9/2023, quý 3 năm 2022 chi phí này được phân bổ theo số tháng phát sinh của kỳ thanh toán phí bảo hiểm.

- Chi phí hoạt động tài chính quý 3 năm 2023 tăng 285.196.070 đồng (+26,38%) so với quý 3 năm 2022 do tăng lãi vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản.

- Chi phí bán hàng quý 3 năm 2023 tăng 739.207.096 đồng (+9,19%) so với quý 3 năm 2022 chủ yếu do tăng chi phí nhân viên (tiền lương, tiền com, chi phí bảo hiểm nhân thọ)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2023 giảm 1.655.151.375 đồng (-9,55%) so với quý 3 năm 2022 do:

+ Tiền thuê đất quý 3 năm 2023 giảm 3.928.954.956 đồng so với quý 3 năm 2022 do quý 3 năm 2022 phát sinh khoản phải nộp bổ sung tiền thuê đất do tăng giá thuê đất từ năm 2017-2021 là 3.306.974.400 đồng theo thông báo số 4795/TB-CCQTQ5 ngày 27/7/2022, quý 3 năm 2023 không phát sinh khoản chi phí này.

+ Chi phí mang tính chất phúc lợi quý 3 năm 2023 giảm 719.930.000 đồng so với quý 2 năm 2023

+ Chi phí nhân viên quý 3 năm 2023 tăng 1.189.183.753 đồng so với quý 2 năm 2023

- Chi phí khác của quý 3 năm 2023 giảm 822.108.849 đồng (-59,11%) so với quý 3 năm 2022, chủ yếu do năm 2022 tiền phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại được hạch toán vào cuối mỗi quý, năm 2022 chi phí này được hạch toán vào cuối quý 3 năm 2022 cho phát sinh của 9 tháng đầu năm 2022.

3. Tổng lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2023 giảm 2.917.953.044 đồng (-15,49%) so với cùng kỳ năm 2022 do ảnh hưởng các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023 giảm 494.061.151 (-12,85%) so với cùng kỳ năm 2022 do lợi nhuận quý 3 năm 2023 giảm so với quý 3 năm 2022.

5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023 giảm 2.423.891.893 đồng (-16,17%) so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 của Công ty

Nơi nhận:

- Như trên
- Thư ký HĐQT (để biết)
- Lưu : VT, P.KTTC

